

# TÀI LIỆU KHÓA HỌC “Java Core”

Tác giả: Hoi Dân IT & Eric

Version: 1.0

Note cập nhật:

- Update tài liệu khóa học

<b>Chapter 0: Introduction</b>	<b>3</b>
#0. Demo Kết quả đạt được	3
<b>Chapter 1: Lab 01</b>	<b>4</b>
#1. Java là gì ?	4
#2. Setup Java	5
#3. Hello world with Java	6
#4. Setup Spring Tool Suite	8
#5. Variables (Khái niệm biến)	9
#6. Các hàm xuất ra màn hình	11
#7. Các hàm toán học	13
#8. Bài tập Lab 01	14
#9. Chữa bài tập Lab 01	16
<b>Chapter 2: Lab 02</b>	<b>17</b>
#10. Java Data Types (Kiểu dữ liệu)	17
#11. Java Operators (Toán Tử)	20
#12. Java If...Else	21
#13. Java Switch	23
#14. Bài tập Lab 02	25
#15. Chữa bài tập Lab 02	26
<b>Chapter 3: Lab 03</b>	<b>27</b>
#16. Vòng lặp (Loop)	27
#17. Array	28
#18. Luyện tập Array và Loop	29
#19. Bài tập Lab 03	30
#20. Chữa bài tập Lab 03	31
<b>Chapter 4: Lab 04</b>	<b>32</b>
#21. Lập trình hướng đối tượng (OOP) là gì ?	32
#22. Khái niệm Class và Object	34
#23. Thực hành tạo Class/Object	36
#24. Class Attributes (Thuộc tính của Class)	37
#25. Class Method (Phương thức của class)	38
#26. Định nghĩa hàm tạo (constructor)	39
#27. Access Modifier (private/public/protected)	40
#28. Encapsulation	42
#29. Bài tập Lab 04	43
#30. Chữa bài tập Lab 04	44
<b>Chapter 5: Lab 05</b>	<b>45</b>
#31. Non-primitive(reference) data type	45
#32. Java Autoboxing/Unboxing (Object wrapper class)	46
#33. ArrayList là gì ?	47
#34. Java Generics (Basic)	48
#35. Bài tập Lab 05	49
#36. Chữa bài tập lab 05	50

<b>Chapter 6: Lab 06</b>	<b>51</b>
#37. String (Chuỗi)	51
#38. Bài tập sử dụng String	52
#39. Regular Expression	53
#40. Bài tập Regular Expression	54
<b>Chapter 7: Lab 07</b>	<b>55</b>
#41. Java Inheritance	55
#42. Super Keyword trong Java	57
#43. Abstract Class (Basic)	60
<b>#44. Polymorphism (Tính đa hình)</b>	<b>61</b>
#45. Bài tập Lab 07	62
#46. Chữa bài tập Lab 07	63
<b>Chapter 8: Lab 8</b>	<b>64</b>
<b>#47. Interface</b>	<b>64</b>
<b>#48. Interface với Java 8</b>	<b>66</b>
<b>#49. Java Package</b>	<b>67</b>
<b>#50. Bài tập Lab 08</b>	<b>68</b>
<b>#51. Chữa bài tập Lab 08</b>	<b>69</b>
<b>Chapter 9: Lab 09</b>	<b>70</b>
<b>#52. Try...catch</b>	<b>70</b>
#53. Keyword finally	72
#54. Keyword Throws và Throw	73
#55. Bài tập Lab 09	74
#56. Chữa bài tập Lab 09	75
<b>Lab 10: Java I/O (Basic)</b>	<b>76</b>
<b>Lời Kết</b>	<b>79</b>

## **Chapter 0: Introduction**

*Giới thiệu về khóa học Java*

### **#0. Demo Kết quả đạt được**

Link video demo:

#### **Về tác giả:**

Mọi thông tin về Tác giả Hỏi Dân IT, các bạn có thể tìm kiếm tại đây:

Website chính thức: <https://hoidanit.com.vn/>

Youtube "Hỏi Dân IT" : <https://www.youtube.com/@hoidanit>

Tiktok "Hỏi Dân IT" : <https://www.tiktok.com/@hoidanit>

Fanpage "Hỏi Dân IT" : <https://www.facebook.com/askITwithERIC/>

Udemy Hỏi Dân IT: <https://www.udemy.com/user/eric-7039/>

## Chapter 1: Lab 01

*Làm quen với ngôn ngữ Java*

### #1. Java là gì ?

#### 1. Lịch sử phát triển

**1991:** Ra đời với tên gọi Oak bởi Sun Microsystem

**1995:** Đổi tên thành java (tên hòn đảo trồng cafe tại Indonesia) => logo của java

**2010:** Oracle mua lại

bonus: javascript khi ra đời, tên có tiền tố "java" để lấy sự nổi tiếng :v

#### 2. Đặc điểm của java

**Write once, run anywhere** (Bạn viết code 1 lần, code của bạn có thể chạy trên nhiều môi trường khác nhau, ví dụ windows, macos, linux...)

# learn one, write anywhere (react)

#### Đặc điểm nổi bật:

- Hướng đối tượng (OOP)
- Chạy trên mọi nền tảng
- Bảo mật cao
- Đa luồng...

Java có thể làm các sản phẩm:

- Mobile app, game => android (java/kotlin)
- Web app
- Embedded devices (nhúng): atm, tivi, tủ lạnh...

...

#### 3. Cơ hội việc làm với Java ? Java liệu đã die ?

## #2. Setup Java

Link tải Java 17 và IDE sử dụng trong video (windows):

[https://drive.google.com/drive/folders/11\\_KIENr8SJebcQMGMFJSDgr1Sli0Hv0J?usp=sharing](https://drive.google.com/drive/folders/11_KIENr8SJebcQMGMFJSDgr1Sli0Hv0J?usp=sharing)

- Lưu ý: cài đặt java 17

### 1. JDK (java development kit)

<https://www.oracle.com/java/technologies/downloads/archive/>

<https://www.oracle.com/java/technologies/javase/jdk17-archive-downloads.html>

download và cài đặt java 17 (8, 11, 17, 21 -> LST: long term support)

- kiểm tra version: **java --version**

- kiểm tra java path (if needed)

[https://www.w3schools.com/java/java\\_getstarted.asp](https://www.w3schools.com/java/java_getstarted.asp)

### 2. Setup IDE

IDE là công cụ giúp việc "coding" trở nên dễ dàng hơn => ví dụ sử dụng notepad :v

- Eclipse

- **IntelliJ IDEA**

- Netbeans

- Spring tool suite:

<https://spring.io/tools>

=> Spring Tools 4 for Eclipse

Bước 1: Download files

Bước 2: giải nén file .jar

Bước 3: giải nén file contents.zip

Bước 4: Run file sts-4.20.0.RELEASE/SpringToolSuite4.exe

### #3. Hello world with Java

#### 1. Run HelloWorld

Lưu ý:

- Đã cài đặt thành công java. Kiểm tra = cách: **java --version**
- Đã cài đặt Spring tool suite

#### **Bước 1:** tạo java project

File -> New -> Java Project

(hoặc chọn trực tiếp "Create a Java project")

#### **Bước 2:**

Project name: hoidanit

- Có thể lựa chọn location của project

- sử dụng JRE là java 17

-> chọn finish

Mặc định, project java được tạo sẵn, sẽ bao gồm:

- JRE System library: các thư viện viết sẵn của java khi cài đặt java
- src : (package) thư mục nơi chứa code

#### **Bước 3:**

Tạo file: Nhấn chuột phải vào src -> New -> Class -> HelloWorld -> finish

-> mặc định, sẽ có 1 file tên là HelloWorld.java được tạo bên trong src/hoidanit

```
//HelloWorld.java
```

```
package hoidanit;
```

```
public class HelloWorld {
```

```
    public static void main(String[] args) {  
        System.out.println("Hello World");
```

```
    }
```

```
}
```

**Bước 4:** Chạy chương trình

Cách 1: Nhấn chuột phải vào HelloWorld.java -> Run as -> Java application

Cách 2: Open file location -> gõ lệnh: java HelloWorld.java

2. Write once, run anywhere

//



## **#4. Setup Spring Tool Suite**

### **1. auto format code**

truyền thống (thổ dân):

select block code -> nhấn chuột phải -> Source -> Format (ctrl +shift + F)

Cấu hình:

<https://stackoverflow.com/a/234625>

### **2. Chỉnh font**

<https://stackoverflow.com/a/4923243>

### **3. Chỉnh theme light/dark**

Windows -> preferences -> Appearance -> theme

### **4. Bảo vệ mã nguồn với GIT**

//todo

Link git của khóa học:

<https://gitlab.com/public-starter-projects1/05-java-core/01-java-starter>

## #5. Variables (Khái niệm biến)

**Ví dụ:**

```
package hoidanit;
```

```
public class TestClass {  
  
    public static void main(String[ ] args) {  
        int a = 6;  
        int b = 9;  
        int c = a + b;  
        System.out.println("Sum: " + c);  
    }  
  
}
```

**Ý nghĩa:**

- Khối code trên (block code) tạo giá trị cho a, b và tính tổng c, sau đấy in ra màn hình.

a, b, c gọi là "biến số nguyên"

=> biến số (variables) là dữ liệu chương trình sử dụng để tính toán (mục đích tạo ra kết quả nào đấy)

### 1. Quy tắc khai báo

**<type> <variable\_name> = <initial\_value>**  
**<kiểu\_dữ\_liệu> <tên\_biến> = <giá\_trị\_khởi\_tạo>**

**Ví dụ:**

```
int a = 6;
```

<type>: int -> kiểu dữ liệu số nguyên

<variable\_name> : a -> đặt tên biến là "a"

<initial\_value>: 6 -> giá trị khởi tạo của biến a là 6

Lưu ý: có thể khai báo biến mà không cần khởi tạo giá trị ban đầu.

Ví dụ:

```
int a;
```

```
a = 10;
```

## 2. Quy tắc đặt tên biến

- Sử dụng ký tự alphabet (a-zA-Z), dấu \$ hoặc dấu gạch dưới(\_)
- Tên biến có phân biệt HOA/thường
- không đặt tên bắt đầu bởi số, và không dùng các từ khóa được sử dụng để xây dựng ngôn ngữ java, ví dụ:  
new, class, const...

ví dụ:

Tên biến nào sau đây không hợp lệ:

abc

1abc

ab\_c

\_abc

\$abc

ab-c

\_123

\$123

if

\$if

## 3. Các toán tử thường gặp (phép toán số học)

- + -> phép cộng. ví dụ: `int a = 6 + 9`
- -> phép trừ. ví dụ: `int b = 6 - 9;`
- \* -> phép nhân . ví dụ: `double c = 6 * 9`
- / -> phép chia. ví dụ: `double d = 6/9;`

Toán tử dùng để thực hiện phép tính số học, thực hiện theo quy tắc ưu tiên sau:

- 1. Nhân và chia
- 2. Cộng và trừ
- 3. Trái sang phải

Ví dụ:  $5 + 9 * 3 - 10 / 2 = ?$

## #6. Các hàm xuất ra màn hình

### 1. In ra màn hình console

//in ra kết quả nhưng "không xuống dòng": print  
System.out.print( );

//in ra kết quả rồi xuống dòng: print line  
System.out.println( );

//in ra kết quả có định dạng: print format  
System.out.printf( );  
%d: số nguyên  
%f: số thực  
- mặc định là 6 số lẻ  
%.3f định dạng 3 số lẻ  
%s: chuỗi

Ví dụ:

```
System.out.print("Hỏi Dân IT");  
System.out.println("với Eric");  
System.out.printf("có %d người đăng ký", 40000);
```

Ví dụ:

Khai báo 2 biến name và age. Sử dụng 3 hàm trên để in ra màn hình:  
My name is <name>, age = <age>

### 2. Nhập từ bàn phím

java.util.Scanner là công cụ được java hỗ trợ sẵn, dùng để nhập dữ liệu từ bàn phím

#### **Bước 1:** Tạo đối tượng Scanner

```
Scanner scanner = new Scanner(System.in);
```

#### **Bước 2:** sử dụng các phương thức được cung cấp sẵn

scanner.nextLine() => nhận 1 dòng nhập từ bàn phím => trả ra dữ liệu string  
scanner.nextInt() => nhận 1 số nguyên từ bàn phím => trả ra dữ liệu số nguyên  
scanner.nextDouble() => nhận 1 số thực từ bàn phím => trả ra dữ liệu số thực

Ví dụ:

Khai báo 2 biến name và age.

Nhập name và age từ bàn phím

Sử dụng 3 hàm trên để in ra màn hình:

My name is <name>, age = <age>

```
public static void main(String[] args) {  
    Scanner scanner = new Scanner(System.in);  
    System.out.println("Your name is: ");  
    String name = scanner.nextLine();  
    System.out.println("Your age is: ");  
    int age = scanner.nextInt();  
    System.out.println("My name is " + name + ", age = " + age);  
    scanner.close();  
}
```

<https://stackoverflow.com/questions/12519335/resource-leak-in-is-never-closed>

## **#7. Các hàm toán học**

Các hàm toán học có thể kể tới như:

- Tính Căn bậc 2
- Tính lũy thừa
- Làm tròn số...

[https://www.w3schools.com/java/java\\_math.asp](https://www.w3schools.com/java/java_math.asp)

[https://www.w3schools.com/java/java\\_ref\\_math.asp](https://www.w3schools.com/java/java_ref_math.asp)

## #8. Bài tập Lab 01

### Mục tiêu:

- Biết cách tạo 1 java project đơn giản với Spring Tool Suite
- Đọc dữ liệu từ bàn phím
- In giá trị ra console

### Bài 1:

Viết chương trình cho phép nhập **tên sinh viên**, **điểm trung bình** từ bàn phím.

In ra màn hình với định dạng:

<tên\_sinh\_viên> có điểm = <điểm>

Ví dụ: "Eric" có điểm = 9.6

<tên sinh viên>: Eric

<điểm> : 10

### Gợi ý:

- Chạy spring tool suite để tạo dự án java
- tạo class Lab1Bai1
- tạo hàm main
- Đọc kết quả từ bàn phím:  

```
Scanner scanner = new Scanner(System.in);  
String name = scanner.nextLine();
```
- In kết quả với println:  

```
System.out.println("Your name is: " + name);
```

**Bài 2:** Viết chương trình nhập từ bàn phím 2 cạnh của 1 hình chữ nhật.

Tính toán và in ra console:

- chu vi hình chữ nhật
- diện tích hình chữ nhật
- cạnh nhỏ nhất của hình chữ nhật

### Gợi ý:

chu vi = (dài + rộng) x 2

diện tích = dài x rộng

cạnh nhỏ nhất = Math.min(dài, rộng)

**Bài 3:** Viết chương trình nhập vào bàn phím cạnh của một khối lập phương.  
Tính và xuất ra thể tích của hình lập phương.

**Gợi ý:**

thể tích = cạnh x cạnh x cạnh =  $\text{cạnh}^3$  = `Math.pow(canh, 3)`



## **#9. Chữa bài tập Lab 01**

Source code video này:

<https://gitlab.com/public-starter-projects1/05-java-core/01-java-starter/-/commit/491206b63046cc7e573a8de6b939d2604f575361>

## Chapter 2: Lab 02

Thực hành câu điều kiện với Java

### #10. Java Data Types (Kiểu dữ liệu)

[https://www.w3schools.com/java/java\\_data\\_types.asp](https://www.w3schools.com/java/java_data_types.asp)

```
int myNum = 5;           // Integer (whole number)
float myFloatNum = 5.99f; // Floating point number
char myLetter = 'D';     // Character
boolean myBool = true;   // Boolean
String myText = "Hello"; // String
```

Kiểu dữ liệu được chia thành 2 nhóm:

**Primitive data types** (dữ liệu nguyên thủy), bao gồm: byte, short, int, long, float, double, boolean, char

**Non-primitive data types** : String, Arrays and Classes (sẽ học sau)

#### 1. Kiểu dữ liệu nguyên thủy

Data Type	Size	Description
<b>byte</b>	1 byte	Stores whole numbers from -128 to 127
<b>short</b>	2 bytes	Stores whole numbers from -32,768 to 32,767
<b>int</b>	4 bytes	Stores whole numbers from -2,147,483,648 to 2,147,483,647
<b>long</b>	8 bytes	Stores whole numbers from -9,223,372,036,854,775,808 to 9,223,372,036,854,775,807
<b>float</b>	4 bytes	Stores fractional numbers. Sufficient for storing 6 to 7 decimal digits
<b>double</b>	8 bytes	Stores fractional numbers. Sufficient for storing 15 decimal digits
<b>boolean</b>	1 bit	Stores true or false values
<b>char</b>	2 bytes	Stores a single character/letter or ASCII values

#### 2. Java Numbers

[https://www.w3schools.com/java/java\\_data\\_types\\_numbers.asp](https://www.w3schools.com/java/java_data_types_numbers.asp)

Được chia thành 2 nhóm:

- Integer Types: lưu trữ số nguyên, bao gồm: byte, short, int và long

- Float point types: lưu trữ số thực, bao gồm: float, double

##### 2.1 Byte

ví dụ:

```
byte myNum = 100;
```

```
System.out.println(myNum);
```

=> lưu trữ dữ liệu từ -128 tới 127 (dùng để save memory, vì byte chiếm 1 byte)

## 2.2 Short

=> lưu trữ dữ liệu từ -32768 to 32767:

```
short myNum = 5000;
```

```
System.out.println(myNum);
```

## 2.3 Int

-2147483648 to 2147483647

$2^{(N-1)} \Rightarrow 2^{31}$

## 2.4 Long

-9223372036854775808 to 9223372036854775807 ( $2^{63}$ )

=> được sử dụng khi int không đủ giá trị để lưu trữ

```
long myNum = 150000000000L;
```

```
System.out.println(myNum);
```

=> lưu ý: cần thêm chữ L, nếu không sẽ quan niệm là "integer"

## 3. Floating Point Types

- Được dùng để lưu trữ số thực (số thập phân)

Lưu ý: java phân biệt số nguyên và số thực.

Với 1 vài ngôn ngữ, ví dụ **javascript**, không có sự phân biệt trên, chỉ quan niệm là "number"

ví dụ về float:

```
float myNum = 5.75f;
```

```
System.out.println(myNum);
```

ví dụ về double:

```
double myNum = 19.99d;
```

```
System.out.println(myNum);
```

=> nếu không có ký tự "f/d" ở cuối biến số => java sẽ coi là biến "double"

=> tùy thuộc vào giá trị của biến mà lựa chọn kiểu lưu trữ phù hợp. float (4 bytes);  
double (8 bytes)

#### 4. Boolean types

```
boolean isJavaFun = true;  
boolean isFishTasty = false;  
System.out.println(isJavaFun); // Outputs true  
System.out.println(isFishTasty); // Outputs false
```

#### 5. Characters

[https://www.w3schools.com/java/java\\_data\\_types\\_characters.asp](https://www.w3schools.com/java/java_data_types_characters.asp)

##### 5.1 Char

=> được dùng để lưu trữ "single character"  
`char myGrade = 'B';`  
`System.out.println(myGrade);`

##### 5.2 String

=> lưu ý (chữ S viết hoa, khác biệt với các kiểu dữ liệu đã học ở trên)  
**String** greeting = "Hello World";  
`System.out.println(greeting);`

## #11. Java Operators (Toán Tử)

[https://www.w3schools.com/java/java\\_operators.asp](https://www.w3schools.com/java/java_operators.asp)

### 1. Toán tử số học (Arithmetic Operators)

cộng: +

trừ: -

nhân: \*

chia: /

chia lấy số nguyên: %

tăng 1: ++

giảm 1: --

### 2. Toán tử so sánh (trả về true/false)

bằng: ==

khác: !=

lớn hơn: >

nhỏ hơn: <

lớn hơn or bằng: >=

nhỏ hơn or bằng: <=

### 3. Toán tử logic

điều kiện và: &&

điều kiện hoặc: ||

not (lấy giá trị phủ định): !

## #12. Java If...Else

[https://www.w3schools.com/java/java\\_conditions.asp](https://www.w3schools.com/java/java_conditions.asp)

### 1. If

Cú pháp:

```
if(<điều kiện>) {  
<công_việc>  
}
```

=> Nếu <điều\_kiện> == true => <công\_việc> được thực hiện  
ví dụ:

```
int score = 3;  
if (score < 4) {  
System.out.println("Tạch rồi, học lại đêeeeeeeee");  
}
```

```
int score = 5;  
if (score < 4) {  
System.out.println("Tạch rồi, học lại đêeeeeeeee");  
}
```

### 2. If...else

```
if(<điều_kiện>) {  
<công_việc_1>  
}  
else {  
<công_việc_2>  
}
```

=> nếu <điều\_kiện> == true => <công\_việc\_1> được thực hiện. ngược lại, <công\_việc\_2> được thực hiện

```
int score = 3;  
if (score < 4) {  
System.out.println("Tạch rồi, học lại đêeeeeeeee");  
}else {  
System.out.println("Qua môn rồi màyyyyy");  
}
```

### 3. Nhiều điều kiện

```
if(<điều_kiện_1>){  
    <công_việc_1>  
}else if (<điều_kiện_2> {  
    <công_việc_2>  
}  
....  
...  
else {  
    <công_việc_n>  
}
```

#### **Bài tập:** Viết chương trình tính thuế

Viết chương trình cho phép nhập vào số tiền thuế (đơn vị là triệu đồng), và in ra kết quả:

- dưới 10M: không đóng thuế
- từ 10M tới 15M: thuế 10%
- từ 15 tới 30M : thuế 20%
- trên 30M: thuế 50%

Ví dụ: nhập vào 25M -> in ra kết quả "thuế 20%"

### #13. Java Switch

[https://www.w3schools.com/java/java\\_switch.asp](https://www.w3schools.com/java/java_switch.asp)

- Keyword: break; default

```
switch(expression) {
```

```
  case x:
```

```
    // code block
```

```
    break;
```

```
  case y:
```

```
    // code block
```

```
    break;
```

```
  default:
```

```
    // code block
```

```
}
```

```
int day = 4;
```

```
switch (day) {
```

```
  case 1:
```

```
    System.out.println("Monday");
```

```
    break;
```

```
  case 2:
```

```
    System.out.println("Tuesday");
```

```
    break;
```

```
  case 3:
```

```
    System.out.println("Wednesday");
```

```
    break;
```

```
  case 4:
```

```
    System.out.println("Thursday");
```

```
    break;
```

```
  case 5:
```

```
    System.out.println("Friday");
```

```
    break;
```

```
  case 6:
```

```
    System.out.println("Saturday");
```

```
    break;
```

```
  case 7:
```

```
    System.out.println("Sunday");
```

```
    break;
```

```
}
```



// Outputs "Thursday" (day 4)

Bài tập: Viết chương trình lựa chọn chức năng

```
System.out.println(">> LỰA CHỌN TÍNH NĂNG <<");
System.out.println("++ ----- ++");
System.out.println("| 1. Cộng      |");
System.out.println("| 2. Trừ      |");
System.out.println("| 3. Kết thúc  |");
System.out.println("++ ----- ++");
Scanner scanner = new Scanner(System.in);
System.out.println("Lựa chọn của bạn là : ");
```

Yêu cầu:

Nếu nhập vào 1 => in ra "Bạn đã lựa chọn phép cộng"

Nếu nhập vào 2 => in ra "Bạn đã lựa chọn phép trừ"

Nếu nhập vào 3 => in ra "Bạn đã lựa chọn thoát chương trình" => System.exit(0);

## #14. Bài tập Lab 02

### Mục tiêu:

- Sử dụng các loại toán tử
- Sử dụng câu điều kiện if/switch

### Bài 1: Cho phương trình $ax + b = 0$

Viết chương trình nhập vào 2 số nguyên a và b. Tính toán nghiệm của phương trình trên

#### Gợi ý:

- Nếu  $a = 0, b = 0 \Rightarrow$  thông báo "phương trình có vô số nghiệm"
- Nếu  $a = 0, b \neq 0 \Rightarrow$  thông báo "phương trình vô nghiệm"
- Còn lại:  $x = -b/a \Rightarrow$  thông báo  $x = ?$

### Bài 2: Cho phương trình: $ax^2 + bx + c = 0$

Viết chương trình nhập vào 3 số nguyên a, b, c. Tính toán nghiệm của phương trình trên

#### Gợi ý:

- Nếu  $a = 0 \Rightarrow$  làm tương tự ví dụ bài 1
- Nếu  $a \neq 0$ :
  - Tính  $\Delta = b^2 - 4ac$ .
  - Nếu  $\Delta < 0 \Rightarrow$  thông báo "phương trình vô nghiệm"
  - Nếu  $\Delta = 0 \Rightarrow$  thông báo "nghiệm kép  $x = -b/(2*a)$ "
  - Nếu  $\Delta > 0 \Rightarrow$  thông báo có 2 nghiệm riêng biệt
    - $x_1 = (-b + \sqrt{\Delta})/(2*a)$
    - $x_2 = (-b - \sqrt{\Delta})/(2*a)$

### Bài 3: Viết chương trình tính số tiền điện (in kết quả ra console)

Yêu cầu: nhập vào số điện, sau đấy tính số tiền dựa vào quy luật sau:

- Nếu số điện sử dụng từ 0 tới 100, giá mỗi số điện là 1000
- Từ số điện 101 (tức là  $> 100$ ), giá mỗi số điện là 1500

#### Gợi ý:

- Nếu số điện  $\leq 100 \Rightarrow$  số tiền = số điện x 1000
- Nếu số điện  $> 100$   
 $\Rightarrow$  số tiền =  $100 * 1000 + (\text{số điện} - 100) * 1500$

**Bài 4:** Viết chương trình tổ chức menu:

```
System.out.println(">> LỰA CHỌN TÍNH NĂNG <<");
System.out.println("++ ----- ++");
System.out.println("| 1. Giải phương trình bậc nhất      |");
System.out.println("| 2. Giải phương trình bậc hai      |");
System.out.println("| 3. Tính số tiền điện              |");
System.out.println("| 4. Kết thúc                      |");
System.out.println("++ ----- ++");
```

**Yêu cầu:**

- Khi nhập vào "tính năng", sẽ thực hiện theo 3 bài tập đã làm ở trên

**#15. Chữa bài tập Lab 02**

**Source code Part 1:**

<https://gitlab.com/public-starter-projects1/05-java-core/01-java-starter/-/commit/b9796b1105003fdcbe51bbe66a5216a3fb0e3b17>

**Source code Part 2:**

<https://gitlab.com/public-starter-projects1/05-java-core/01-java-starter/-/commit/a6b0df45a6c70d16e5688aa30ae5c020f783716f>

## **Chapter 3: Lab 03**

*Thực hành sử dụng vòng lặp với Java*

### **#16. Vòng lặp (Loop)**

#### **1. Vòng lặp For**

[https://www.w3schools.com/java/java\\_for\\_loop.asp](https://www.w3schools.com/java/java_for_loop.asp)

#### **2. Vòng lặp While/Do...While**

[https://www.w3schools.com/java/java\\_while\\_loop.asp](https://www.w3schools.com/java/java_while_loop.asp)

//phân biệt While và Do...While

#### **4. Break/Continue**

[https://www.w3schools.com/java/java\\_break.asp](https://www.w3schools.com/java/java_break.asp)

## #17. Array

[https://www.w3schools.com/java/java\\_arrays.asp](https://www.w3schools.com/java/java_arrays.asp)

<https://docs.oracle.com/javase/tutorial/java/nutsandbolts/arrays.html>

//thêm hình ảnh minh họa cho array

<https://docs.oracle.com/javase/tutorial/java/nutsandbolts/arrays.html>

### 1. Định nghĩa

Array là cách chúng ta lưu trữ "nhiều giá trị" bên trong 1 biến duy nhất (store multiple values in single variable)

=> không tốn công khai báo nhiều lần.

Để định nghĩa array, khai báo "type" và cặp dấu đóng/mở ngoặc vuông (square brackets).

Chiều dài (length) của array được tạo ra khi gán giá trị cho array

Ví dụ: **String [ ] cars;** // khai báo array và không gán giá trị (chưa khởi tạo không gian lưu trữ)

=> nếu chỉ khai báo như trên, compiler sẽ báo lỗi

**String[ ] cars** = {"Volvo", "BMW", "Ford", "Mazda"};

=> Array string, length = 4

**Int[ ] array** = new int[10] //khởi tạo memory chứa 10 phần tử int

### 2. Truy cập phần tử của mảng

Để truy cập phần tử của mảng, sử dụng "chỉ số của mảng" (index)

Chỉ số của mảng bắt đầu từ 0

=> cars[0] = "Volvo"

cars[3] = "Mazda"

### 3. Loop Through an Array (duyệt tất cả phần tử của mảng)

[https://www.w3schools.com/java/java\\_arrays\\_loop.asp](https://www.w3schools.com/java/java_arrays_loop.asp)

## #18. Luyện tập Array và Loop

### 1. Các method của Array

- array.length

Array.sort

Arrays.toString(a)

### 2. Array sort

```
int[] a = { 10, 5, 20, 30, 1, 3, 69, 12, 2 };  
for (int i = 0; i < a.length - 1; i++) {  
    for (int j = i + 1; j < a.length; j++) {  
        if (a[i] > a[j]) {  
            int temp = a[i];  
            a[i] = a[j];  
            a[j] = temp;  
        }  
    }  
}  
System.out.println("a = " + Arrays.toString(a));
```

## #19. Bài tập Lab 03

<https://stackoverflow.com/a/50753931>

### Mục tiêu:

- Sử dụng Vòng lặp và câu lệnh Break/Continue
- Sử dụng Array

**Bài 1:** Viết chương trình nhập vào 1 số nguyên từ bàn phím. Hiển thị kết quả số đấy là số nguyên tố hay không ?

### Gợi ý:

- Số nguyên tố là số chỉ chia hết cho 1 và chính nó (tối đa 2 ước)
- Dùng vòng lặp (2, Số nguyên -1). Nếu số nguyên chia hết cho i => ko là số nguyên tố
- Sử dụng toán tử % để biết có chia hết hay không ?

**Bài 2:** Viết bảng cửu chương của 1 số nguyên bất kỳ

### Gợi ý:

- Dùng vòng lặp từ 1 tới 10  
`sysout(" %d x %d = %d ", x, i, x*i)`

**Bài 3:** Viết chương trình nhập vào 1 mảng số nguyên bất kỳ:

- Sắp xếp và xuất mảng vừa nhập ra màn hình
- Xuất phần tử có giá trị nhỏ nhất
- Xuất phần tử có giá trị lớn nhất

### Gợi ý:

- Sử dụng `Arrays.sort`
- Sử dụng `Math.min`, `Math.max`

## **#20. Chữa bài tập Lab 03**

Source code video này:

<https://gitlab.com/public-starter-projects1/05-java-core/01-java-starter/-/commit/35ca4bd4dafbee59d073856696c4d1675a099b46>



## Chapter 4: Lab 04

*Thực hành sử dụng OOP (lập trình hướng đối tượng)*

### #21. Lập trình hướng đối tượng (OOP) là gì ?

#### OOP: Object-Oriented Programming

At the end of the day: chương trình/phần mềm/app là tập hợp của các khối code (block code) và máy tính thực hiện tuần tự theo yêu cầu của người dùng.

Máy tính chỉ có thể "chạy từng dòng lệnh"

Có rất nhiều cách để hoàn thiện 1 chương trình:

- procedural programming (pascal) /structure programming
- functional programming (react hook vs react class component)
- object oriented programming

...

=> Cách làm nào không quan trọng, điều quan trọng là nó giải quyết tốt vấn đề bạn gặp phải.

#### OOP có các lợi thế:

- Clear Structure : cấu trúc rõ ràng
- Reuse application code : tính tái sử dụng code cao => dễ dàng maintain (bảo trì), modify (sửa đổi) và debug (fix bug)
- **designing large and complex programs** (tương tự angular) : mục tiêu giải quyết các bài toán phức tạp

#### Vậy OOP là gì ?

OOP là cách chúng ta mô phỏng thế giới thực (real world) vào chương trình (program) máy tính.

Tất cả các "đối tượng" tham gia vào chương trình chính là những thành phần chủ chốt.

Ví dụ với website hoidanit.com.vn (phân tích chức năng khóa học):

Các "đối tượng"/thành phần tạo lên website:

- + Danh sách khóa học
  - + khóa học riêng lẻ
    - + nội dung của khóa học : tiêu đề, giá cả...
    - + giáo án của khóa học

=> OOP thiên hướng "mô phỏng" những điều bạn thấy (sử dụng) ở thế giới thực tế vào thế giới programming (coding).

but how ?

## #22. Khái niệm Class và Object

**Để mô phỏng "real world",** chúng ta cần các "đối tượng" (target)

Đối với 1 sinh vật/đồ vật trong thế giới thực, điều có điều miêu tả bởi 2 thứ:

- Đặc điểm (thuộc tính)
- Hành vi đặc trưng của nó

Ví dụ:

Miêu tả con sư tử: (sinh vật)

- Đặc điểm (thuộc tính):

- + Có lông
- + thuộc họ mèo

- Hành vi:

- + đi săn mồi

Miêu tả 1 bạn sinh viên: (sinh vật)

- Đặc điểm:

- + có mã số sinh viên
- + có địa chỉ sinh sống
- + có tên lớp học

- Hành vi:

- + ôn tủ cho qua môn
- + ngủ nướng qua ngày
- + xem youtube lấy kiến thức qua môn :v

Miêu tả 1 cái máy tính (đồ vật)

- Đặc điểm:

- + có dung lượng ổ cứng (SSD/HDD)
- + có dung lượng bộ nhớ (RAM)

- Hành vi:

- + có thể on/off/restart

=> Sử dụng "đối tượng" để mô hình hóa.

Tuy nhiên, chúng ta không "miêu chỉ chi tiết", chỉ miêu tả "đối tượng tổng quát" (đây gọi là **tính trừu tượng hóa/abstraction**)

Ví dụ, thay vì miêu tả cụ thể sinh viên A, B, C, D ... chúng ta gọi chung là sinh viên:

Đối tượng tổng quát được gọi là **Class** (Lớp), còn mỗi sinh viên cụ thể gọi là **Object** (đối tượng).

Ví dụ:

**class** SinhVien gồm:

- Thuộc tính (đặc điểm)

+ Tên

+ mã số sinh viên

- Hành vi:

+ ăn/ngủ/ngủ/ôn thi

=> Để có tính tái sử dụng code cao, OOP chỉ "định nghĩa" lớp tổng quát. còn muốn có chi tiết => chúng ta tự tạo ra

Ví dụ, để tạo ra sinh viên A thì:

+ gán Tên = A

+ gán mã số sinh viên = 1234

Tương tự, tạo ra sinh viên B thì:

+ gán Tên = B

+ gán mã số sinh = 6789

...

Khái niệm:

- **Class** chính là "đối tượng tổng quát" của real-word được mô phỏng

- **Object** là các thực thể chi tiết của class đấy (instance)

## #23. Thực hành tạo Class/Object

### Khái niệm:

- Class chính là "đối tượng tổng quát" của real-world được mô phỏng
- Object là các thực thể chi tiết của class đấy

### Ví dụ về class:

```
public class Student {  
    String name;  
    int age;  
  
    public void learnJava(){  
        System.out.println("Learn Java with Youtube Hỏi Dân IT");  
    }  
  
}
```

Làm sao để tạo ra các đối tượng Student cụ thể:

```
public static void main(String[] args) {  
    Student a = new Student();  
    a.age = 20;  
    a.name = "Hỏi Dân IT";  
  
    System.out.println("Student a with name = " + a.name + " and age = " +  
a.age);  
}
```

Ở block code trên thì:

- Student là tên Class

a là Object, một "đối tượng" chi tiết của class Student (instance) /1 bản thể/ 1 bản sao

a được tạo ra thông qua keyword "new" => có thể tạo ra bao nhiêu đối tượng tùy thích (từ 1 class ban đầu)

a được gán giá trị thông qua "dot.attribute"

## **#24. Class Attributes (Thuộc tính của Class)**

Attributes/Fields là các biến dùng để thể hiện giá trị cho class  
=> thường được khai báo bên trong class (đầu hàm)

- Không giới hạn số lượng thuộc tính của 1 class
- Để truy cập/sửa đổi => sử dụng `object.attribute`
- Tên thuộc tính là danh từ, và viết camelCase

## #25. Class Method (Phương thức của class)

### 1. Định nghĩa method thông thường

Method là cách tượng trưng cho hành động của object.

Tên method thường viết theo camelCase, và là các động từ (chỉ hành động)

Cú pháp:

```
<return_type> <method_name> ([parameters]) { //code}
```

```
<kiểu_trả_về> <tên_method> ([danh_sách_tham_số]) { //code}
```

ví dụ:

```
void getName(){  
    //  
}
```

```
int getTuoi(){
```

```
    ///  
}
```

- Với void => return "nothing"

### 2. Method Overloading (Nạp chồng phương thức)

- Chúng ta có thể định nghĩa các method với tên giống nhau (nhưng khác nhau về tham số)

```
void method( ){ }
```

```
void method(int a){ }
```

```
void method(int a, String b){ }
```

## #26. Định nghĩa hàm tạo (constructor)

### 1. Constructor

Hàm tạo là một "method đặc biệt" dùng để tạo ra object

- Constructor "phải có tên giống với class", và không thể có "return type"
- Tất cả các class đều cần có "hàm tạo". Nếu bạn không tạo => java sẽ tự động tạo cho bạn (không có tham số đầu vào)

Ví dụ:

```
public Student (String name, int age){  
    this.name = name;  
    this.age = age;  
}
```

### 2. Keyword this

- Dùng để "tham chiếu" tới giá trị của instance/object hiện tại (tương tự con trỏ của C :v)

//tạo mới object với hàm tạo



## #27. Access Modifier (private/public/protected)

[https://www.w3schools.com/java/java\\_modifiers.asp](https://www.w3schools.com/java/java_modifiers.asp)

<https://stackoverflow.com/questions/215497/what-is-the-difference-between-public-protected-package-private-and-private-in>

### 1. Khái niệm package

**package === folder**

=> được sử dụng để "gom nhóm" file lại với nhau => cho gọn gàng, dễ tái sử dụng

- Keyword import:

+ được sử dụng để import (tái sử dụng lại) các class đã được định nghĩa trong các package

### 2. Access Modifier

Access Modifier : quyền truy cập sử dụng/sửa đổi

Trong java, có 4 thuộc tính hay dùng nhất:

- **private**: chỉ được sử dụng trong nội bộ class

- **public** : công khai hoàn toàn (100%)

- (default): là public đối với class trong cùng package. là private khi khác package

- **protected**: được sử dụng với lớp cha/con (tính chất kế thừa : sẽ đề cập sau)

=> **public và private là 2 thuộc tính được sử dụng nhiều nhất**

Mức độ che dấu tăng dần theo mũi tên:

public -> protected -> {default} -> private

### 3. Ví dụ về sử dụng access modifier

```
package p1;
public class P {
    public int a;
    int b;
    protected int c;
    private int d;
}
```

**trường hợp 1: (cùng package)**

```
package p1
public class P1 {

    void f() {

        P pObject = new P();
    }
}
```

**trường hợp 2: (khác package)**

```
package p2
public class P2 {

    void f() {

        P pObject = new P();
    }
}
```

**trường hợp 3 (kế thừa):**

```
package p3
public class P3 extends P {

    void f() {

        P1 pObject = new P1();
    }
}
```

## #28. Encapsulation

Để tăng tính bảo mật cho dữ liệu, bạn cần:

- hạn chế quyền "modify" data
- che dấu data : public/private...

ví dụ:

```
public class Student {  
    public String name;  
    public int age;  
}
```

```
public class MyClass{
```

```
    main(){
```

```
        Student a = new Student();  
        a.age = 1500; //gán sai dữ liệu
```

```
    }  
}
```

### 1. Sử dụng keyword private

thay vì public => sử dụng private

### 2. Getter

```
//
```

### 3. Setter

```
//
```

## #29. Bài tập Lab 04

### Mục tiêu:

- Tạo 1 class hoàn chỉnh
- Biết cách sử dụng object (instance từ class đã tạo)

### Yêu cầu:

Tạo class **Product** gồm các thuộc tính:

- name: String //tên sản phẩm
- price: double //giá sản phẩm
- tax : double //thuế sản phẩm

### Bài 1:

- Tạo class với yêu cầu ở trên, đặt tên là Product.java
  - khai báo các thuộc tính: name, price, tax
  - Tạo thêm 2 method cho class trên:
    - + nhậpThôngTin(): void (dùng để nhập thông tin object)
    - + xuấtThôngTin(): void (in ra thông tin object đã tạo)
    - + getTaxPrice(): double
- số tiền thuế = price \* tax

### Bài 2: Kế thừa bài 1, và bổ sung thêm:

- Trong hàm main, tạo 2 object Products và in thông tin ra màn hình
- => sử dụng constructor

### Bài 3: Kế thừa bài tập 2, bổ sung thêm:

- + getter/setter
- + sử dụng keyword private

### **#30. Chữa bài tập Lab 04**

**Source code video này:**

<https://gitlab.com/public-starter-projects1/05-java-core/01-java-starter/-/commit/d42ede24400531e34d96d8666403e7eadcdf6644>

## Chapter 5: Lab 05

### Java ArrayList

#### #31. Non-primitive(reference) data type

##### 1. Primitive type (Kiểu dữ liệu nguyên thủy)

[https://www.w3schools.com/java/java\\_data\\_types.asp](https://www.w3schools.com/java/java_data_types.asp)

<https://docs.oracle.com/javase/tutorial/java/nutsandbolts/datatypes.html>

##### Bao gồm: (8 loại)

byte, short, int, long (số nguyên)

float, double (số thực/số thập phân)

char (kí tự)

boolean

Thực tế, **kiểu dữ liệu String không là kiểu dữ liệu nguyên thủy**. cơ mà chúng ta hay dùng nó như là dữ liệu nguyên thủy =))

##### **String (chuỗi)**

##### 2. Non-Primitive type (reference data type)

<https://stackoverflow.com/questions/29284402/why-do-reference-data-types-point>

Kiểu dữ liệu "không nguyên thủy" (kiểu dữ liệu tham chiếu) là các kiểu dữ liệu do "lập trình viên" định nghĩa ra, bao gồm:

Class, Interface, Array (**gọi chung là Object**)

=> Non-Primitive type "viết hoa chữ cái đầu tiên"

### **#32. Java Autoboxing/Unboxing (Object wrapper class)**

Java là OOP (lập trình hướng đối tượng), và đa phần các công cụ hỗ trợ "Object" và không hỗ trợ primitive type

ví dụ: Generic (từ java v5) không hỗ trợ "kiểu dữ liệu nguyên thủy" (hiểu đơn giản là đảm bảo hiệu năng cao)

<https://stackoverflow.com/questions/2721546/why-dont-java-generics-support-primitive-types>

=> cần có 1 giải pháp để convert "primitive type" => "non-primitive-type"

=> object wrapper class ra đời.

boolean, byte, short, char, int, long, float, double

=> được convert thành:

Boolean, Byte, Short, Character, Integer, Long, Float, Double

#### **Tạo wrapper class:**

Integer object = new Integer(1); //lưu ý là có keyword new (sẽ học trong chapter sau)

=> convert ngược lại: int val = object.intValue();

#### **1. Auto boxing và unboxing**

"Boxing": convert từ primitive value (giá trị nguyên thủy) => chuyển thành object (wrapper class)

"unboxing": là quá trình ngược lại, từ object => giá trị nguyên thủy

=> Công việc Boxing/Unboxing do compiler "tự động làm"

(nên gọi là autoboxing/unboxing :v)

Ví dụ:

<https://docs.oracle.com/javase/tutorial/java/data/autoboxing.html>

### #33. ArrayList là gì ?

Tài liệu: [https://www.w3schools.com/java/java\\_arraylist.asp](https://www.w3schools.com/java/java_arraylist.asp)

Bên cạnh kiểu dữ liệu String, Array là một trong các kiểu dữ liệu được sử dụng nhiều nhất trong lập trình.

#### Ví dụ về array:

```
int [] myArray = { 1, 2, 9, 6, 10};
```

Tuy nhiên, nếu sử dụng Array thuần túy, đang tồn tại các nhược điểm sau:

- Số lượng phần tử của Array là cố định (không thể thêm/xóa bớt phần tử)  
ở ví dụ trên, myArray có length = 5
- Nếu khai báo Array có nhiều phần tử, mà không dùng hết slot => lãng phí bộ nhớ

=> ArrayList ra đời để khắc phục nhược điểm trên (flexible: thêm/xóa phần tử...)

#### 1. Định nghĩa

- Không khai báo type (hạn chế sử dụng):

```
ArrayList a = new ArrayList();
```

```
a.add("Hỏi Dân IT") ; //String
```

```
a.add(26); //int => autoboxing, compiler tự động convert từ int sang Integer
```

```
Integer x = (Integer) a.get(1); //cần ép kiểu
```

- Khai báo type cụ thể:

```
ArrayList<String> b = new ArrayList<String>();
```

```
b.add("Eric")
```

```
b.add("Hỏi Dân IT")
```

```
String name = b.get(1); //không cần ép kiểu
```

#### 2. Các method hay dùng

add : thêm phần tử vào cuối

remove: xóa

clear: xóa tất cả

get: truy xuất phần tử tại vị trí



## #34. Java Generics (Basic)

Tài liệu:

<https://docs.oracle.com/javase/tutorial/java/generics/index.html>

Lưu ý: Generic là 1 topic rộng, video này chỉ là cơ bản (type parameters). phần còn lại có thể tham khảo ở link trên, và học thông qua thực hành project.

### 1. Generic là gì ?

Có bao giờ bạn thắc mắc:

`ArrayList<Integer> a = ...` // `<Integer>` là cú pháp generic

`ArrayList<String> b = ...` // `<String>` là cú pháp generic

Generic là cú pháp được giới thiệu vào v5 của Java, giúp "cải thiện chất lượng" của code.

The following code snippet without generics requires casting:

```
List list = new ArrayList();  
list.add("hello");  
String s = (String) list.get(0);
```

When re-written to use generics, the code does not require casting:

```
List<String> list = new ArrayList<String>();  
list.add("hello");  
String s = list.get(0); // no cast
```

### 2. Tại sao cần Generic

- Generic giúp "báo lỗi" khi "dịch code" (code gồm 2 giai đoạn: compile then run)
- Generic giúp tái sử dụng code (ví dụ như viết các hàm, class tổng quát)

<https://docs.oracle.com/javase/tutorial/java/generics/types.html>

### 3. Java Diamond

được giới thiệu từ Java v7, khi sử dụng constructor với generic, không bắt buộc phải truyền type (vì compiler sẽ tự đồng gán/đoán type)

Ví dụ: `Box<Integer> box = new Box<>();`

//thay vì: `Box<Integer> box = new Box<Integer>();`

### #35. Bài tập Lab 05

Mục tiêu:

- Sử dụng ArrayList

#### Bài 1:

Nhập danh sách số thực với số lượng tùy ý từ bàn phím. Xuất ra danh sách vừa nhập và tính tổng của nó

Gợi ý: sử dụng ArrayList<double> để lưu trữ

//nhập số lượng tùy thích

While(true){

    Double x = scanner.nextDouble();

    list.add(x);

    sysout("Nhập thêm (Y/N))?

if(scanner.nextLine().equals("N")){ // why using equals ?

break;

}

}

//tính tổng = vòng lặp for

### **#36. Chữa bài tập lab 05**

Link fix bug trong video:

<https://stackoverflow.com/questions/13102045/scanner-is-skipping-nextline-after-using-next-or-nextfoo>

**Source code video này:**

<https://gitlab.com/public-starter-projects1/05-java-core/01-java-starter/-/commit/d2af8df93338b1767a9d22b7aba20ce7c5e8b787>

## Chapter 6: Lab 06

### Java String

#### #37. String (Chuỗi)

##### Why String ?

String là loại dữ liệu được dùng nhiều nhất trong ngôn ngữ lập trình.

##### 1. String data type

- String được dùng để lưu trữ "chuỗi ký tự".

Nếu như **char** là lưu trữ "ký tự đơn lẻ", String dùng để lưu trữ nhiều ký tự (chuỗi)

Với java, **String** (chữ S viết hoa) là một "Class" được xây dựng sẵn (non-primitive data type)

Ví dụ: String a = "Hello World";

Một vài ký tự đặc biệt:

[https://www.w3schools.com/java/java\\_strings\\_specchars.asp](https://www.w3schools.com/java/java_strings_specchars.asp)

\t : ký tự tab

\r : Về đầu dòng

\n : xuống dòng

\\ : \

\": " (in ra dấu nháy đôi)

##### 2. Các method thường dùng

String là Object (Class), nên nó sẽ có các method được xây dựng sẵn:

length() : lấy độ dài của chuỗi

trim() : bỏ đi dấu space đầu/cuối của chuỗi

toLowerCase() : viết thường tất cả ký tự

toUpperCase(): viết hoa tất cả ký tự

substring(): cắt chuỗi thành chuỗi con

### **#38. Bài tập sử dụng String**

**Ví dụ 1:** Nhập username và password từ bàn phím. Nếu username = "hoidanit" và password > 6 ký tự thì hợp lệ  
gợi ý: sử dụng equals để so sánh; length để check chiều dài

**Ví dụ 2:** Ứng dụng quản lý sinh viên

- Tạo class Student với thuộc tính name, id

- Tại hàm main, tạo 5 students với tên khác nhau (sử dụng constructor)

eg: new Student("Nam", 1); new Student("Eric", 2);

Yêu cầu: tìm và xuất ra:

- các student có tên bắt đầu là "Nguyễn"

## #39. Regular Expression

Có bao giờ bạn thắc mắc, khi đăng ký tài khoản Gmail, bạn nhập:

abc@gmail.com => tên hợp lệ

eric@hoidanit.com.vn => hợp lệ

nhưng bạn nhập : tentoila@blabla => tên không hợp lệ ?

Làm sao để máy tính có thể hiểu 1 chuỗi (String), có thỏa mãn 1 điều kiện nào đó hay không ?

Ở ví dụ trên, là kiểm tra tính hợp lệ của email ?

**Tài liệu:**

[https://www.w3schools.com/java/java\\_regex.asp](https://www.w3schools.com/java/java_regex.asp)

### 1. Regular Expression là gì ?

Regular Expression (Viết tắt là RegEx : Biểu thức chính quy) là cách tạo ra một chuỗi các ký tự "đặc biệt"

=> **phục vụ mục đích: text search / text replace**

Ví dụ về RegEx: `"^[A-Z0-9._%+-]+@[A-Z0-9.-]+\.[A-Z]{2,6}$"`

Java hỗ trợ gói: **java.util.regex** để xử lý regular expression, bao gồm các class chính:

- **Pattern Class**: định nghĩa "hình thức để search"
- **Matcher Class**: được sử dụng để search
- **PatternSyntaxException Class**: xử lý exception về lỗi cú pháp

## #40. Bài tập Regular Expression

### Part 1: Learn

<https://regexone.com/>

### Part 2:

<https://stackoverflow.com/a/24304858>

### Viết các hàm để check String:

- **Số CCCD** : chỉ gồm ký tự số, chứa 12 ký tự, không chứa ký tự là chữ số hoặc ký tự đặc biệt

Ví dụ hợp lệ: 099145697413

không hợp lệ: 09914569741a (chứa ký tự là chữ số)

- **Mật khẩu**: có ít nhất 6 ký tự

ví dụ hợp lệ: 123456

không hợp lệ: 12345 (chứa 5 ký tự)

- **Email** : cần có ký tự @ và dấu chấm (.)

ví dụ hợp lệ: eric@hoidanit.com.vn

không hợp lệ: abc#blabla (không chứa @ và dấu chấm)

<https://stackoverflow.com/a/8204716>

## Chapter 7: Lab 07

### Java Inheritance (Subclass and Superclass)

#### #41. Java Inheritance

Tài liệu: [https://www.w3schools.com/java/java\\_inheritance.asp](https://www.w3schools.com/java/java_inheritance.asp)

Với Java, chúng ta có thể "kế thừa/ thừa hưởng" (inherit) thuộc tính và phương thức (attribute & method) từ 1 class khác.

Kế thừa được phân cấp thành:

- subclass (child) : đứa con, sẽ kế thừa/ thừa hưởng lại "thành quả" của class khác
- superclass (parent): cha mẹ, sẽ cho đi "tài sản" để class khác kế thừa lại.

#### 1. Nguyên tắc kế thừa

- 1 class chỉ có thể kế thừa "duy nhất" 01 class khác (đơn kế thừa)  
(nếu muốn kế thừa nhiều, sử dụng interface - sẽ học sau)

- Để kế thừa, sử dụng keyword "**extends**"

Cú pháp: Subclass extends SuperClass { ... }

Ví dụ:

```
class Vehicle {
    protected String brand = "Ford";    // Vehicle attribute
    public void honk() {                  // Vehicle method
        System.out.println("Tuut, tuut!");
    }
}

class Car extends Vehicle {
    private String modelName = "Mustang"; // Car attribute
    public static void main(String[] args) {
        // Create a myCar object
        Car myCar = new Car();
        // Call the honk() method (from the Vehicle class) on the myCar object
        myCar.honk();
        // Display the value of the brand attribute (from the Vehicle class) and the value of the
        modelName from the Car class
        System.out.println(myCar.brand + " " + myCar.modelName);
    }
}

//Lưu ý về keyword "Protected"
```



## 2. Mục đích của kế thừa

Mục đích của thừa kế là "tái sử dụng" code.

(không cần lặp lại code, tăng tính reuse, đồng thời phản ánh "thực tế vào code")

- Lớp con (childClass) có thể sử dụng thuộc tính và phương thức của lớp cha (superClass)

=> lưu ý về access modifier (chỉ kế thừa public/protected, không kế thừa private)

- Lớp con "không kế thừa" hàm tạo của lớp cha

## #42. Super Keyword trong Java

### //part 1:

**Bài toán 1:** (Sử dụng hàm tạo không có tham số == không khởi tạo constructor)

Cần tạo 2 class là:

#### **SinhVienIT:**

- id //mã số sinh viên
- name //tên
- language //ngôn ngữ lập trình
- price //học phí
- tax //tỉ lệ thuế

Method: getPriceTax = price \* tax

#### **SinhVienCoKhi**

- id //mã số sinh viên
- name //tên
- skill //kỹ năng
- price //học phí
- tax //tỉ lệ thuế

#### **Các bước cần làm:**

Bước 1: xác định điểm chung/riêng

#### **subClass:**

SinhVienIT, SinhVienCoKhi

superClass: SinhVien

=> định nghĩa lại:

SinhVienIT:

- language

SinhVienCoKhi:

- Skill

SinhVien:

- id //mã số sinh viên
- name //tên
- price //học phí
- tax //tỉ lệ thuế

Method: getPriceTax = price \* tax

## 1. Sử dụng keyword super

Sử dụng keyword super để truy cập tới thuộc tính và method của cha  
ví dụ: function: getPriceTax

## 2. Method Overriding

Vấn đề: sử dụng this.getPriceTax hay super.getPriceTax kết quả đều như nhau  
Nếu class child cũng có method getPriceTax ???

- Đây là cách ghi đè method
- Tên method (số lượng tham số) giống hệt như giữa child/parent

Lưu ý: phân biệt method overloading và method overriding

**//part 2**

**Bài toán 2:** (Sử dụng hàm tạo có tham số)

Kế thừa bài tập 1

- Yêu cầu: khởi tạo đối tượng SinhVienIT, SinhVienCoKhi thông qua hàm tạo

=> keyword super cần gọi đầu tiên (bên trong constructor)

### **#43. Abstract Class (Basic)**

Tài liệu:

<https://docs.oracle.com/javase/tutorial/java/landl/abstract.html>

Đôi khi, chúng ta muốn có sự ràng buộc chặt chẽ giữa 'cha/con', ví dụ: tất cả con kế thừa, cần phải có 1 phương thức

ví dụ:

sinhVienIT => method TinhDiem()

sinhVienCoKhi => method TinhDiem()

=> abstract là cách chúng ta định nghĩa lớp trừu tượng

#### **#44. Polymorphism (Tính đa hình)**

Tài liệu: <https://www.javatpoint.com/runtime-polymorphism-in-java>  
<https://docs.oracle.com/javase/tutorial/java/landl/polymorphism.html>

1. Upcasting vs downcasting in java

//todo

2. Polymorphism (many-form)

//todo

## **#45. Bài tập Lab 07**

Kế thừa video #42

Tạo 3 class:

- SinhVien (super class)
- + getDiem (phương thức trừu tượng)

- SinhVienIT (child class)

- + scoreJava : double

- + scoreHTML : double

$getDiem = (scoreJava * 2 + scoreHTML) / 3;$

- SinhVienCoKhi (child class)

- + scoreCNC : double

- + scorePLC : double

$getDiem = (scoreCNC + scorePLC) / 2;$

## **#46. Chữa bài tập Lab 07**

//todo



## Chapter 8: Lab 8

### Java Interface

#### #47. Interface

Tài liệu:

[https://www.w3schools.com/java/java\\_interface.asp](https://www.w3schools.com/java/java_interface.asp)

#### 1. Interface là gì ?

- Interface là một cách khác để thực hiện tính "kế thừa/Inherit" trong java (bên cạnh abstract class)
- Là một tập hợp của các methods (không có body)  
(không đề cập tới default method => đề cập tại video sau)

Ví dụ về interface:

```
// interface
```

```
interface Animal {  
    public void animalSound( ); // interface method (does not have a body)  
    public void run( ); // interface method (does not have a body)  
}
```

Để truy cập/sử dụng 1 interface, chúng ta sử dụng keyword "**Implements**" (thay vì **extends**), và class sử dụng interface bắt buộc phải ghi đè các methods có trong interface (ngoại trừ default method)

ví dụ:

```
// Interface
```

```
interface Animal {  
    public void animalSound( ); // interface method (does not have a body)  
    public void sleep( ); // interface method (does not have a body)  
}
```

```
// Pig "implements" the Animal interface
```

```
class Pig implements Animal {  
    public void animalSound( ) {  
        // The body of animalSound( ) is provided here  
        System.out.println("The pig says: wee wee");  
    }  
    public void sleep( ) {  
        // The body of sleep( ) is provided here  
        System.out.println("Zzz"); } }
```

```
class Main {  
    public static void main(String[] args) {  
        Pig myPig = new Pig( ); // Create a Pig object  
        myPig.animalSound( );  
        myPig.sleep( );  
    }  
}
```

## 2. Đặc điểm của interface

- Interface không có body => body được ghi đè lại tại các class "implements"
- Khi kế thừa interface, cần phải ghi đè tất cả method của interface (ngoại trừ default method)
- Mặc định, tất cả method của interface là "abstract" + "public"  
=> thay vì viết: abstract public void animalSound( );  
chuyển thành:  
void animalSound( )
- Interface không thể có constructor  
=> không thể khởi tạo object từ interface (ví dụ là không thể tạo Animal object)
- 1 class có thể kế thừa cùng lúc nhiều interface (abstract class là kế thừa 1:1)

## 3. Kế thừa nhiều interface

1 class có thể kế thừa nhiều interface

<https://stackoverflow.com/questions/2801878/implementing-two-interfaces-in-a-class-with-same-method-which-interface-method>

## **#48. Interface với Java 8**

### **1. Điểm mới trong Java 8**

Có rất nhiều update trong java 8 => chỉ đề cập default method

<https://docs.oracle.com/javase/tutorial/java/land/defaultmethods.html>

<https://www.baeldung.com/java-static-default-methods>

### **2. So sánh Interface và Abstract Class**

<https://docs.oracle.com/javase/tutorial/java/land/abstract.html>

Type vs interface

## #49. Java Package

### 1. Package là gì ?

Hiểu đơn giản, package === folder => nơi chứa code

- Package được tạo nên bởi tập hợp: class/interface
- Package có thể chứa sub-package (cha/con)

### 2. Truy cập package

- Các class mà dự định sẽ được sử dụng ngoài package => định danh public (private/default/protected/public)

- Các package khác nhau có thể khai báo các class "trùng tên"

### 3. Sử dụng packages

Cú pháp:

```
import package_name.class_name;
```

ví dụ:

```
import java.util.Scanner;
```

package: java, sub-package: util , class: Scanner

```
import java.util.*;
```

=> import tất cả class có trong package java/util

## #50. Bài tập Lab 08

- Mục tiêu: làm quen & sử dụng interface

Bonus: hàm toString()

Java to String method: <https://stackoverflow.com/a/29140403>

### Bài tập:

- Tạo interface IPerson với 2 method:

- + void input()
- + void display()

- Tạo class Person kế thừa interface ở trên, và có thêm:

- protected String id;
- protected String name;
- protected int age;

+ viết constructor, setter, getter

- Tạo class Student kế thừa class Person, và có thêm:

- private int mark;
- private String grade;

+ viết getter cho mark, grade

+ viết setter cho mark

+ viết setter cho grade theo công thức:

- nếu mark  $\geq 8$  thì grade = "A"

- nếu mark  $\geq 7$  thì grade = "B"

- nếu mark  $\geq 6$  thì grade = "C"

- nếu mark  $\geq 5$  thì grade = "D"

- nếu mark  $< 5$  thì grade = "Tạch cmnr"

## **#51. Chữa bài tập Lab 08**

Source code video này:

<https://gitlab.com/public-starter-projects1/05-java-core/01-java-starter/-/commit/7ecb426d51a1afd61d4fac7a6cca94ac41b1fc02>

## Chapter 9: Lab 09

### Exception (Ngoại lệ)

#### #52. Try...catch

Tài liệu: <https://docs.oracle.com/javase/tutorial/essential/exceptions/definition.html>

#### Bài toán:

Cho user nhập input từ bàn phím, và thực hiện phép chia :  $10/x$  (với x nhập từ bàn phím)

Nếu nhập vào "ký tự" (ví dụ a,b, c...) hoặc nhập vào số 0, chương trình sẽ báo lỗi và "dừng lại".

#### Làm sao để:

- khi nhập vào ký tự ko hợp lệ, chương trình báo lỗi và "tiếp tục chạy"
- User tiếp tục nhập input cho tới khi hợp lệ

#### 1. Exception (ngoại lệ) là gì ?

chương trình khi được chạy gồm 2 bước:

1 là compile (từ code java -> byte code ). nếu có lỗi, thì chương trình báo ngay (ko đề cập tới lỗi này)

2 là run (từ bytecode -> JVM run ). nếu có lỗi, chương trình ngừng luôn

=> Ngoại lệ là các lỗi xảy ra sau khi "run chương trình" và khiến chương trình của chúng ta "stop" => ngừng

Phân loại exceptions:

<https://www.geeksforgeeks.org/exceptions-in-java/>

=> Exception là cách chúng ta handle các exception "có thể biết trước được " (checked exception)

#### 2. Try.. catch để xử lý ngoại lệ

Cú pháp:

```
Try {  
    //your code  
}catch(...){  
    //handle exception  
}
```

```
//ví dụ chia cho 0
```

```
//todo
```

```
//dùng try với nhiều catch
```

```
try {
```

```
    int b = 0;
```

```
    int a = 6/0; //exception 1: ArithmeticException
```

```
    int c[] = {9, 6};
```

```
    c[2] = 10; //exception 2: ArrayIndexOutOfBoundsException
```

```
}catch(ArithmeticException e){
```

```
    //todo
```

```
}catch(ArrayIndexOutOfBoundsException e){
```

```
    //todo
```

```
}
```



### #53. Keyword finally

Tài liệu: <https://docs.oracle.com/javase/tutorial/essential/exceptions/finally.html>

Lưu ý: finally dùng với try/catch trong handle exception, không phải là keyword final (constant: hằng số)

#### 1. Sử dụng trong handle Exception

cú pháp:

```
try{  
    //code  
}catch(e) {  
    //code  
}finally {  
    //code  
}
```

=> Finally (settle down/onSettled) : dù có ngoại lệ hay không, thì hàm finally luôn được chạy  
(cho dù có sử dụng: return, continue, or break ở đâu đi nữa)

#### 2. Try-with-resources

Tài liệu:

<https://docs.oracle.com/javase/tutorial/essential/exceptions/tryResourceClose.html>

Bắt đầu từ java v1.7 (version 7), thay vì dùng finally, chúng ta có thể dùng trực tiếp với try.

//ví dụ về scanner

## #54. Keyword Throws và Throw

### 1. Throws (số nhiều)

<https://docs.oracle.com/javase/tutorial/essential/exceptions/declaring.html>

Ngoài việc xử lý ngoại lệ trực tiếp try/catch, chúng ta có thể dùng Throws để ném ra ngoại lệ

=> Có tác dụng rất nhiều khi viết functions/class tổng quát (để re-use) vì chúng ta không biết nên làm gì với try/catch

Ví dụ:

<https://stackoverflow.com/questions/18491020/what-does-throws-do-and-how-is-it-helpful>

### 2. Throw (số ít)

Đôi khi muốn ném lỗi trực tiếp (không dùng try/catch)

ví dụ:

```
public double divide(double a, double b) {  
    if (b == 0) {  
        throw new ArithmeticException("Divider cannot be equal to zero!");  
    }  
    return a / b;  
}
```

## **#55. Bài tập Lab 09**

Tạo class SinhVien bao gồm:

masv: String

hoten: String

diem: double

age: int

- Viết setter, getter, constructor, toString

- Nhập dữ liệu sinh viên từ bàn phím và in ra màn hình (với hàm toString)

- Xử lý ngoại lệ cho các trường hợp

+  $0 < \text{điểm} < 10$ . điểm là số thực

+  $18 < \text{age} < 100$ . tuổi là số nguyên

=> nếu có ngoại lệ thì thông báo lỗi và yêu cầu nhập lại

## **#56. Chữa bài tập Lab 09**

//todo



## Lời Kết

Như vậy là chúng ta đã cùng nhau trải qua hơn 50+ videos về sử dụng và debug website (cả frontend và backend)

Tất cả các kiến thức mình chia sẻ, đều được lấy từ kinh nghiệm đi làm của mình và các trang tài liệu của Next.js, Nest.js và không thể thiếu anh Google :v

Dĩ nhiên rằng, trong quá trình quá trình thực hiện khóa học này, mình sẽ không thể tránh khỏi những sai sót.

Vì vậy, nếu thấy sai sót, các bạn cứ thoải mái đóng góp qua Fanpage Hỏi Dân IT nhé.

<https://www.facebook.com/askITwithERIC>

**Nếu bạn thấy khóa học này hữu ích, đừng quên Review đánh giá trên Udemy để nhận được ưu đãi (giảm giá) cho các khóa tiếp theo nhé ^^**

Hẹn gặp lại các bạn ở các khóa học tiếp theo ....

Hỏi Dân IT (Eric)